CƯỜNG VIỆT COMPUTER

488 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, HCM
ĐT: 08 730 88 379 - 0933.49.52.49 Website: www.cuongvietcomputer.com

Bảng báo giá tháng 3/2010

STT	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ	Thông số kỹ thuật	THBH
MAINBOARD (Mạch chính) - Giá đã có vat				
MAINBOARD ASUS				
1	ASUS - Intel G31 (P5KPL-AM SE)	1,180,000	Intel G31/ICH7 chipset - FSB 1600(O.C)-2*DDR2 1066/800/667 Dual Channel upto 4GB RAM, Ex16, 1 x IDE,3 x PCI, 1 xUltraDMA 100, 4 x SATA, VGA Onboard GMA 3100 + Sound(6ch) + LAN Onboard + 8 USB 2.0 ports	3 năm
2	ASUS - Intel G41 P5G41T-MLX	1,290,000	Intel® G41/ ICH7 Bus 1333/1066/800 MHz(Prescott), Intel LGA 775, Dual channel 2 x240-pin DIMM, Max. 8 GB, DDR3 1333(O.C.)/1066/800 , Integrated Intel GMA X4500 graphic, 1 x PCIe x16 slots, 1 x PCIe x1, 2 x PCI, Southbridge: 4 xSATA 3 Gb/s ports, 1 xUltraDMA 100/66/33, 8-channel HD audio Optical S/PDIF-out ports, Gigabit LANx1ports / 8xUSB2.0, 1 x COM port . M-ATX	3 năm
3	ASUS - Intel G41 P5G41C-MLX	1,420,000	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1600 (O.C) - 2x DDR2 1066/ 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 + HDMI - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 4x SATA(II), Sound 6- CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 8x USB 2.0	3 năm
7	ASUS - Intel G41 P5P41TD	1,290,000	Intel G43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 1066/800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 (Max 352MB) +DVI +DHMI - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 6x SATA(II), 1x eSata, Sound 8-CH (HD) 6jack,Gigabit Lan, 2x PCIe 1x, 1x PCI, 12x USB 2.0, 1x IE	3 năm
5	ASUS - Intel G41 P5G41T-M / USB3	1,735,000	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR3(O.C) 1066 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 (max share 1GB) - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 4x SATA(II), Sound 6-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 8x USB 2.0, 1x Com port, 1x Parallel. ASUS EPU & Epress Gate, Turbo key, Tích hợp chuẩn giao tiếp tốt nhất USB 3.0	3 năm
4	ASUS - Intel G41 P5G41T-M	1,655,000	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR3(O.C) 1066 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 (max share 1GB) - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 4x SATA(II), Sound 6-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 8x USB 2.0, 1x Com port, 1x Parallel. ASUS EPU & Epress Gate, Turbo key	3 năm

6	ASUS - Intel G41 P5P41C	1,590,000	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR3(O.C) 1066 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 (max share 1GB) - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 4x SATA(II), Sound 6-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 8x USB 2.0, 1x Com port, 1x Parallel. ASUS EPU & Epress Gate, Turbo key.	3 năm
8	ASUS - Intel G43 P5G43T - M PRO	1,780,000	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR3 1333(O.C)/ 1066 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 (max 1759MB) + DVI + HDMI - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 6x SATA(II), Sound 8-CH (HD) 6jack, 1 x Optical S/PDIF, Gigabit Lan, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 12 USB 2.0, 1x PS/2 For KB/ MS,Asus EPU- 4 Engine, Asus Express Gate	3 năm
9	ASUS - Intel H55 sk 1156 P7H55- M	2,300,000	Intel H55 Express LGA1156 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 Processor Boost Technology ; Multi-VGA S/p D-sub, DVI, HDMI, 1x PCIe Extreme ; 4x DDR3-2000/1600/1333 (D.C) S.p Intel XMP & Turbo (16x) 2.0, 1x PCIe(1x), 2x PCI, 1x ATA133, 6x SATA(II) , Gigabit LAN. Nhưng chỉ sử dụng với CPU core i3&i5 có tích hợp GPU đồ họa	3 năm
10	ASUS - Intel Q57 sk 1156 P7Q57-M DO	3,090,000	Intel LGA1156 Platform,Intel® Q57 chipset,Intel® vPro Technology support; Touched Design;Easily Operate the Security & Data Protection, Flexible Alternative of Display Interface	3 năm
11	Asus- Intel H55 sk 1156 P7H55D-M EVO	3,200,000	Intel H55 Express LGA1156 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 Processor Extreme ; 4x DDR3-2000/1600/1333 (D.C) S.p Intel XMP & Turbo Boost Technology ; Multi-VGA S/p D-sub, DVI, HDMI, 1x PCIe (16x) 2.0, 2x PCIe(1x), 1x PCI, 1x ATA133, 6x SATA (3.0), 1x eSATA	3 năm
13	ASUS - Intel P55 sk1156 P7P55D PRO Kèm CPU cùng Socket giảm 555.000VNĐ	3,330,000	Intel® P55 Express Chipset s/p Core™ i5+ i7 sk1156 sp Intel® Turbo Boost Tech. - 4x DDR3 2200(O.C)/ 1600/1333/1066 Mhz Triple channel upto 16GB RAM - 2x PCIe 16x sp ATI® CrossFireX™ Tech., 1x IDE, 6x SATA(II) (RAID 0,1,5,10) + 1x JMicron Sata(II) 3Gb/s,,	3 năm
12	ASUS - Intel P55 sk 1156 P7P55D - E	4,120,000	Intel LGA1156 Platform / Intel® P55 Express Chipset, True USB 3.0 or SATA 6Gb/s Support; ASUS Hybrid Technology; TurboV EVO; T.Probe Technology for Active Cooling; ASUS 16 Hybrid Phase Design;16 Hybrid Phase = 12+2 Phase x T.Probe	3 năm

MAINBOARD GIGABYTE				
1	GIGABYTE - Intel G31 (GA - G31M - ES2C)	1,370,000	Intel G31/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA 3100 (Max 256MB), Sound 8-CH (HD), Lan 10/100, 1x PCIe 16x, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0, 1x Parallel , 1x Com port	3 năm
4	GIGA - Intel P41 GA- P41 - ES3G	1,445,893	Chipset P41/ICH7- FSB 1333/1066/800 MHz - 4 x DDRII 800/667/533 MHz Support Up to 8 GB- Micro ATX Form(Giải pháp kinh tế nhất để xây dựng hệ thống Game Online) *Integrated VGA Intel® GMA X4500 (share Ram lên 512MB)* DVI/HDMI Port (Full HD 1080p) * 1 x PC	3 năm
2	GIGABYTE - Intel G41 (GA - G41M - Combo)	1,500,000	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR3 1333/1066 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - 2x DDR2 1066/800/667Mhz , Sound 6-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 3x PCI, 1x IDE, 4x hỗ trợ DDR2 và DDR3 nhưng không thể sử dụng đồng thời.	3 năm
3	GIGABYTE - Intel G41 (GA - G41MT - D3)	1,590,000	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR3 1333/1066 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM -Intel GMA X4500, Sound 6-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 3x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0. Dual BIOS, 100% Soil Capacitor, Easy Energy Saver	3 năm
5	GIGA - Intel P41 GA-P41T - D3	1,804,000	Chipset P41/ICH7- FSB 1333/1066/800 MHz wDual Channel upto 4GB RAM- Sound 8- CH (HD) 3jack, SPDÌ coxial & optical, Lan Gigabit, 1x PCle16x, 3x PCI 1x,3x PCI,1x IDE, 4x SATA (II), 1x floppy, 8x USB 2.0, 2xUSB, Dual BIOS, 100% tụ rắn . Tính năng hỗ trợ sạc Ipad, Iphone, Ipod Touch khi hệ thống đã shutdown.	3 năm
6	GIGA-Intel H55 Sk 1156 GA- H55M -S2	2,410,000	Chipset Intel H55 EXpress s/p Core i3/i5/i7 sk 1156- 2x DDR3 1600 (O.C)/1333/1066 Mhz WDual Channel upto 16 Gb Ram- Sound 8- CH(HD) AL C888B- Gigabit Lan - 1x Pcle 16x, 2xPCI, 1xPCle 1x, 6 x Sata (II), 12x USB 2.0, Dual Bios, Dynamic Energy Saver 2. Mainboard có các ngõ ra: Dsub. Nhưng chỉ sử dụng được với các CPU core i3 &i5 có tích hợp GPU đồ họa. Tính năng hỗ trợ sạc Ipad, Iphone, Ipod Touch khi hệ thống đã shutdown.	3 năm

7	GIGA-Intel H55 sk1156 GA-H55M -D2H	2,520,000	Chipset Intel H55 EXpress s/p Core i3/i5/i7 sk 1156- 2x DDR3 1600 (O.C)/1333/1066 Mhz WDual Channel upto 16 Gb Ram- Sound 8- CH(HD) AL C888B- Gigabit Lan - 2x PCle 16x sp ATI CrossFireX, 2x PCI, 6 x Sata (II), 12x USB 2.0, 1x floppy disk, Dual Bios, Dynamic Energy Saver 2. Nhưng chỉ sử dụng được với các CPU core i3 &i5 có tích hợp GPU đồ họa.	3 năm
8	GIGA-Intel H55 Sk 1156 GA- H55M- UD2H	2,700,000	Chipset Intel H55 EXpress s/p Core i3/i5/i7 sk 1156- 4x DDR3 1600 (O.C)/1333/1066 Mhz WDual Channel upto 16 Gb Ram- Sound 8- CH(HD) AL C889A- Gigabit Lan - 2x PCle 16x sp ATI CrossFireX & NVIDIA SLI, 2x PCI, 5 x Sata (II), 2x esata, 2x IEEE 1394a, 1xIDE, 12x USB 2.0, 1x floppy disk, Dual Bios, Dynamic Energy Saver 2. Mainboard có các ngõ ra: HDMI, DVI-D,Dsub, Display port. Nhưng chỉ sử dụng được với các CPU core i3 &i5 có tích hợp GPU đồ họa.	3 năm
9	GIGA-Intel H55 Sk 1156 GA-H55M-USB3	2,870,000	Chipset Intel H55 EXpress s/p Core i3/i5/i7 sk 1156- 4x DDR3- 1600 (O.C)/1333/1066 Mhz WDual Channel upto 16 Gb Ram- Sound 8- CH(HD) AL C889A- Gigabit Lan -2x PCle 16x, 2x PCI, 5 x Sata (II), 1x esata, 2x IEEE 1394a, 1xIDE, 10x USB 2.0, 2x USB 3.0, 1x floppy disk, 1x PS/2 for KB/MS,100 % tụ rắn, Dual Bios, Dynamic Energy Saver 2. Nhưng chỉ sử dụng được với các CPU core i3 &i5 có tích hợp GPU đồ họa. Tích hợp chuẩn giao tiếp mới nhất: USB 3.0	3 năm
10	GIGA-Intel P55 Sk 1156 GA-P55-UD3L	3,060,000	Chipset Intel P55 EXpress s/p Core i3/i5/i7 sk 1156- 4x DDR3- 2200/1800/ 1600 (O.C)/1333/1066 Mhz WDual Channel upto 16 Gb Ram- Sound 8- CH(HD) AL C888B- Gigabit Lan -2x PCle 16x sp ATI CrossFireX , 2x PCI 1x, 4x PCI,8x Sata (II) Raid (0,1,5,10),2x sata (II), sp Raid (0,1, JBOD), 1x parallel, 1x serial port, 1xIDE, 14 USB 2.0, 1x floppy disk,1x PS/2 for KB/MS, nhất là USB 3.0	3 năm

11	GIGA- Intel P55 sk 1156 GA-P55-USB3L	3,430,000	C138Chipset Intel P55 EXpress s/p Core i3/i5/i7 sk 1156- 4x DDR3-2200/1800/ 1600 (O.C)/1333/1066 Mhz WDual Channel upto 16 Gb Ram- Sound 8- CH(HD) AL C888B- Gigabit Lan -2x PCle 16x sp ATI CrossFireX , 2x PCI 1x, 3x PCI,6x Sata (II) Raid (0,1,5,10),2x sata (II), sp Raid (0,1, JBOD), 1x,3x PCI, 6x Sata (II), parallel, 1x serial port, 1xIDE, 12 USB 2.0, 3x USB 3.0, 1x floppy disk,1x Parallel, 1x comport, 1x PS/2 for KB/MS, Dual Bios,100% tụ rắn, Ultra DuraBle 3 Dynamic Energy Saver 2. Tích hợp công nghệ mới nhất USB 3.0	3 năm
MAINBOARD FOXCON & ASROCK				
1	FOXCONN - Intel G31 G31MV- Box	1,100,000	Intel® Core™2 Duo, Pentium® Dual-Core, Celeron® and 45nm(wolfdale)processors, Socket T (LGA775), 1333/1066/800/533(**)MHz FSB, Dual channel DDR2 800/667 x 2 DIMMs, Max. 4GB, 1 * PCIe x16, 1 * PCI, ATA 100 x 1,Gigabit Lan , Realtek® RTL8111B/RTL8111D	3 năm
3	ASROCK - Intel G31 (G31MV- S2)-Box	1,130,000	Intel G31/ICH7 chipset- FSB 1333-2x DDR3 1066/800 Mhz wDual Channel upto 8Gb RAM- VGA Onboard GMA x4500, 1xPCle 16x, 1x IDE, 4x SATA (II), Sound 6- CH (HD), Lan 10/100 Mbps, 1x Pcle 1x, 1xPCl, 8xUSB 2.0, 1x Floppy.	3 năm
2	FOXCONN - Intel G41 (G41MX- F)-Box	1,250,000	Intel® Core™2 Quad, Core™2 Duo, Pentium® Dual-Core processors, Socket T (LGA775) Supports Intel® 45nm Multi-Core processors 1333/1066/800 MHz (FSB),Dual channel DDR2 800/667 x 2 DIMMs, Max 8GB,1* PCIe x16, 1* PCIe x1, 2* PCI, 1*ATA100, 4* SATAII, 5.1 channel by Realtek® ALC662	3 năm
MAINBOARD ECS				
1	ECS G31T-M7 (Tray)	1,120,000	Intel G31 & ICH7- FBS 1333- 2x DDR2 800/667 Mhz wDual channel up to 4GB Ram- VGA onboard GMA 3100(Max 256 MB), Sound 6- CH(HD), Lan 10/100 Mbps,1x PCIe 16X, 1x PCIe 1x, 2x PCl, 1x IDE, 4x SATA(II), 8USB 2.0,1x comport, 1x floppy.	3 năm
2	ECS G31T-M7	1,140,000	Intel G31 & ICH7- FBS 1333- 2x DDR2 800/667 Mhz wDual channel up to 4GB Ram- VGA onboard GMA 3100(Max 256 MB), Sound 6- CH(HD), Lan 10/100 Mbps,1x PCIe 16X, 1x PCIe 1x, 2x PCl, 1x IDE, 4x SATA(II), 8USB 2.0,1x comport, 1x floppy.	3 năm
3	ECS G41T-R3	1,250,000	Intel G41 & ICH7 chipset - FSB 1333, 2X DDR3 800/667mhz channel up to 4G, Dual channel 1x PCI Express 16X, 2XPCI Express 1X, 1x PCI, SOUND -6channel, VGA Intel GMA X4500, LAN 10/100	3 năm

4	ECS G45T-M2	2,230,000	Intel G45 & ICH10 - S/p Core 2Extreme/ Core 2 Quad/Core 2 Duo /Pentium Dual Core/ Celeron Dual Core - FSB 1333/1066/800 MHz, Dual channel 4x DDR-II 800/ 667 up to16Gb, 1x PCI Express 16X, 1xPCI Express 1X, 2xPCI,SOUND Realtek ALC888VC-8channel, VGA Intel	3 năm
MAINBOARD INTEL				
1	INTEL - Intel G41 (DG 41 RQ)- Tray	1,340,000	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA X4500, Intel® HD Audio 6-CH, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 8x USB 2.0	3 năm
2	INTEL - Intel G41 Box	1,480,000	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA X4500, Intel® HD Audio 6-CH, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 8x USB 2.0	3 năm
3	INTEL - Intel G41 (DG 41 WV)- Tray	1,390,000	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR3 1066 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA X4500, Intel® HD Audio 8-CH, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 8x USB 2.0, 1x floppy.	3 năm
4	INTEL - Intel G41 DG 41 WV- Box	1,480,000	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR3 1066 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 +DVI, Intel® HD Audio 6-CH, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 8x USB 2.0, 1x floppy.	3 năm
5	INTEL - Intel G43 DG43GT- Tray	2,100,000	Intel G41/ICH10 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 16GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 DVI & HDMI only (Full HD 1080 p), Intel® HD Audio 8-CH, SPDIF optical,Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCIe, 1x PCl,1x IDE, 4x SATA(II),2x IEEE 1394a ports, 12x USB 2.0, 1x floppy, 1x PS/2 for KB/MS	3năm
6	INTEL - Intel G43 DG43GT- Box	2,170,000	Intel G41/ICH10 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 16GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 DVI & HDMI only (Full HD 1080 p), Intel® HD Audio 8-CH, SPDIF optical,Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCIe, 1x PCl,1x IDE, 4x SATA(II),2x IEEE 1394a ports, 12x USB 2.0, 1x floppy, 1x PS/2 for KB/MS	3 năm
7	INTEL - Intel B43 DB43 LD- Tray	1,940,000	Intel B43 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - Intel® Graphics Media Accelerator X4500 onboard with DVI and VGA, Intel HD Audio 5.1, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 1x PCIe 1x,2x PCI, 6x SATA(II),1x SATA,10x USB 2.0, 1x parallel, 1x Serial port header, 2x PS/2 for KB/MS	3 năm

8	INTEL - Intel P43 DP43 BF- Tray	2,190,000	Intel P43/ICH10R chipset - FSB 1333 - 4x DDR3 1333 (O.C)/1066 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - Sound 10- CH (7.1 +2) HD, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x , 2x PCIe, 4x PCl,1x IDE, 5x SATA(II), Raid (0,1,5,10),2x IEEE 1394a ports, 12x USB 2.0, 1x eSATA (II), 2x IEE 1394a port	3 năm
9	INTEL - Intel P43 DP43 BF- Box	2,250,000	Intel P43/ICH10R chipset - FSB 1333 - 4x DDR3 1333 (O.C)/1066 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - Sound 10- CH (7.1 +2) HD, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x , 2x PCIe, 4x PCl,1x IDE, 5x SATA(II), Raid (0,1,5,10),2x IEEE 1394a ports, 12x USB 2.0, 1x eSATA (II), 2x IEE 1394a port	3 năm
10	INTEL - Intel P43 DP43 BFL- Tray	1,850,000	Intel P43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 4x DDR3 1333 (O.C)/1066 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM- Sound 10-CH (7.1 +2) HD, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCIe 1x, 1x IDE, 5x SATA(II),12x USB 2.0	3 năm
11	INTEL - Intel P43 DP43 BFL- Box	1,920,000	Intel P43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 4x DDR3 1333 (O.C)/1066 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM- Sound 10-CH (7.1 +2) HD, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCIe 1x, 1x IDE, 5x SATA(II),12x USB 2.0	3 năm
12	INTEL - Intel G45 DG45 ID- Box	2,600,000	Intel P43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 4x DDR3 1333 (O.C)/1066 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM- VGA Onboard GMA X 4500 HD output ONLY DVI +HDMI sp Intel clear Video Tech, Intel HD Audio - Ch, SPDÌ optical Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCIe 1x, 1x PCl, 5x SATA(II), sp raid (0,1,5,10), 1x eSATA, 2x IEE 1394a ports,12x USB 2.0. Không có ổng PS/2 và IDE	3 năm
13	INTEL - Intel H55 DH55 PJ- Tray- Mua kèm CPU cùng SK- 3$	2,060,000	Chipset Intel H55 EXpress s/p Core i3/i5/i7 pentium sk 1156- 2x DDR3 - 1333/1066 Mhz wDual Channel upto 8 Gb Ram- Sound 8-CH(HD)(3jack) - Gigabit Lan - 1x PCle 16x , 2x PCIe 1x, 1x PCl, 4x Sata (II),12x USB 2.0, 1x PS/2 for KB/ MS, không có IDE. Mainboard có các ngõ ra: DVI-D, Dsub, Display port. Nhưng ci sử dụng được với các CPU core i3 &i5 có tích hợp GPU đồ họa.	3 năm
14	INTEL - Intel H55 DH55 PJ-Box (Mua kèm CPU cùng SK giảm 59.000 vnd)	2,110,000	Chipset Intel H55 EXpress s/p Core i3/i5/i7 pentium sk 1156- 2x DDR3 - 1333/1066 Mhz wDual Channel upto 8 Gb Ram- Sound 8-CH(HD)(3jack) - Gigabit Lan - 1x PCle 16x , 2x PCIe 1x, 1x PCl, 4x Sata (II),12x USB 2.0, 1x PS/2 for KB/ MS, không có IDE. Mainboard có các ngõ ra: DVI-D, Dsub, Display port. Nhưng ci sử dụng được với các CPU core i3 &i5 có tích hợp GPU đồ họa.	3 năm

CPU (BÔ VI XỬ LÝ)				
CPU INTEL				
1	Intel Celeron- D430 (1.8Ghz) Tray	765,000	Bus 800 - 512K Cache	3 năm
2	Intel Celeron- E3400 (3.6Ghz) Tray	990,000	Bus 800 - 1Mb	3 năm
3	Intel Dual Core-E5400 (2.6Ghz) Tray	1,320,000		
4	Intel Dual Core-E5500 (2.8Ghz) Tray	1,400,000	Bus 800 - 2Mb	3 năm
5	Intel Dual Core-E6500 (2.93Ghz) Tray	1,690,000	Bus 1066 - 2Mb	3 năm
6	Intel Core2 Duo-E7500 (2.93Ghz)Tray	2,470,000	Bus 1066 - 3Mb	3 năm
7	Intel Dual Core-E5500 (2.8Ghz) box			
8	Intel Dual Core-E5700 (3.0Ghz)	1,540,000	Bus 800- 2 Mb- TCN chính hiệu	3 năm
9	Intel Dual Core-E6700 (3.2Ghz)	1,990,000	Bus 1066 - 2Mb - TCN Chính hiệu	3 năm
10	Intel Dual Core-E6800 (3.33Ghz)	2,305,000	Bus 1066 - 2Mb - TCN Chính hiệu	3 năm
11	Intel Dual Core-E7500 (2.93Ghz)	2,730,000		
15	Intel Core i3-540 (3.06Ghz)	2,700,000	SK 1156 - 4Mb - TCN Chính hiệu- Tích hợp GPU đồ họa (sử dụng cho H55/ H57 Mainboard)	3 năm
16	Intel Core i3-550 (3.06Ghz)	3,150,000	SK 1156 - 4Mb - TCN Chính hiệu- Tích hợp GPU đồ họa (sử dụng cho H55/ H57 Mainboard)	3 năm
17	Intel Core i3-560 (3.33Ghz)	3,730,000	SK 1156 - 4Mb - TCN Chính hiệu- Tích hợp GPU đồ họa (sử dụng cho H55/ H57 Mainboard)	3 năm
18	Intel Core i5-650 (3.2Ghz)	4,750,000	SK 1156 - 4Mb - TCN Chính hiệu- Tích hợp GPU đồ họa (sử dụng cho H55/ H57 Mainboard)- Intel Turbo Boost Technology upto 3.6 GHz	3 năm
19	Intel Core i5-661 (3.33Ghz)	5,270,000	SK 1156 - 4Mb - TCN Chính hiệu- Tích hợp GPU đồ họa (sử dụng cho H55/ H57 Mainboard)- Intel Turbo Boost Technology upto 3.6 GHz	3 năm
20	Intel Core i5-760 (2.8Ghz)	5,240,000	SK 1156 - 8Mb - TCN Chính hiệu	3 năm
21	Intel Core i7-870 (2.93Ghz)	7,065,000	SK 1156 - 8Mb - TCN Chính hiệu	3 năm
22	Intel core i7- 950 (3.06 Ghz) Kèm Mainboard Asus P6 giảm 15$	7,300,000	SK 1366 - 8Mb - TCN Chính hiệu- Tích hợp GPU đồ họa (sử dụng cho H55/ H57 Mainboard)- Intel Turbo Boost Technology upto 3.33 GHz	3 năm
CPU AMD				
1	AMD Athlon II X2-245	1,229,085	SK AM3- Dual Core 2.9Ghz- 256KB L1-2MB L2- 65W	3 năm
2	AMD Athlon II X2-250	1,271,105	SK AM3- Dual Core 3.0Ghz- 256KB L1-2MB L2- 65W	3 năm
3	AMD Athlon II X2-255	1,376,155	SK AM3- Dual Core 3.0Ghz- 256KB L1-2MB L2- 65W	3 năm
4	AMD Athlon II X2-260	1,523,225	SK AM3- Dual Core 3.2Ghz- 256KB L1-2MB L2- 65W	3 năm
5	ATHLON II X3-440	1,649,285	SK AM3- Triple Core 3.0Ghz- 384KB L1- 1.5MB L2- 95W	3 năm
6	ATHLON II X4-630	2,069,485	SK AM3- Quad Core 2.8Ghz - 512KB L1 - 2MB L2- 95W	3 năm
7	ATHLON II X4-635	2,216,555	SK AM3- Quad Core 2.9Ghz - 512KB L1 - 2MB L2- 95W	3 năm
8	PHENOM II X4-925	3,046,450	SK AM3- Quad Core 3.1Ghz - 512KB L1 - 2MB L2- 95W	3 năm
9	PHENOM II X6-1055T	4,265,030	SK AM3- Quad Core 2.8Ghz -768KB L1 - 3MB L2- 6 MB L3- 125W	3 năm
10	PHENOM II X6-1090T	5,441,590	SK AM3- Quad Core 3.2Ghz -768KB L1 - 3MB L2- 6 MB L3- 125W	3 năm
FAN CPU				
1	Fan CPU - Socket 478	80,000	Thường/ Tốt	N/A
2	Fan CPU - Socket 775	100,000	Đồng loại 2	N/A
3	Fan CPU Socket 775	150,000	Nhôm loại 1	N/A
RAM (Bộ nhớ)				
RAM KINGSTON				
1	DDRAM II 1Gb - Bus 800	450,000	PC6400 - TCN Chính hiệu	3 năm
2	DDRAM II 2Gb - Bus 800	820,000	TCN Chính hiệu	3 năm
3	DDRAM III 1Gb - Bus 1333	450,000	TCN Chính hiệu	3 năm
4	DDRAM III 2Gb - Bus 1333	700,000	TCN Chính hiệu	3 năm

RAM KING MAX/ ELIXIR				
1	DDRAM 512Mb - Bus 400	640,000	PC3200 - TCN Chính hiệu	3 năm
2	DDRAM 1Gb - Bus 400	1,060,000	PC3200 - TCN Chính hiệu	3 năm
4	DDRAM II 1Gb - Bus 800	560,000	PC6400- TCN Chính hiệu	3 năm
7	DDRAM II 2Gb - Bus 800	910,000	TCN Chính hiệu	3 năm
5	DDRAM II 1Gb - Bus 1066	600,000	TCN Chính hiệu	3 năm
8	DDRAM II 2Gb - Bus 1066	960,000	TCN Chính hiệu	3 năm
9	DDRAM III 1Gb - Bus 1333	470,000	TCN Chính hiệu	3 năm
10	DDRAM III 2Gb - Bus 1333	750,000	TCN Chính hiệu	3 năm
11	DDRAM III 1Gb - Bus 1600	675,000	TCN Chính hiệu	3 năm
12	DDRAM III 2Gb - Bus 1600	830,000	TCN Chính hiệu (Tản Nhiệt)	3 năm
RAM NOTEBOOK				
1	SAMSUNG DDRAM I 512Mb/ Bus 400	580,000	TCN Chính hiệu	3 năm
2	KINGMAX DDRAM II 1Gb - Bus 667	710,000	TCN Chính hiệu	3 năm
3	KINGMAX DDRAM II 1Gb - Bus 800	630,000	TCN Chính hiệu	3 năm
4	KINGMAX DDRAM II 2Gb - Bus 800	1,060,000	TCN Chính hiệu	3 năm
5	KINGMAX DDRAM III 1Gb - Bus 1333	700,000	TCN Chính hiệu	3 năm
6	KINGMAX DDRAM III 2Gb - Bus 1333	910,000	TCN Chính hiệu	3 năm
HDD (Ổ đĩa cứng)				
1	Seagate 250Gb SATA	825,000	7200 rpm - Cache 8Mb - TCN Chính hiệu	3 năm
2	Seagate 160Gb SATA	755,000	7200 rpm - Cache 8Mb - TCN Chính hiệu	3 năm
3	Seagate 500Gb SATA	1,000,000	7200 rpm - Cache 16Mb - TCN Chính hiệu	3 năm
4	Seagate 1Tb	1,680,000	7200 rpm - Cache 32Mb - TCN Chính hiệu	3 năm
5	Seagate 1.5Tb	2,400,000	7200 rpm - Cache 32Mb - TCN Chính hiệu	3 năm
6	Seagate 2Tb	3,250,000	5400rpm -Cache 32Mb - TCN Chính hiệu	3 năm
Ổ ĐĨA CỨNG DI DONG				
1	KINGMAX 320GB KE91	1,300,000	USB 2.0 , 2.5", 5400rpm, Mã hóa 256bit, vỏ kim loại chống dấu vân	3 năm
2	KINGMAX 500GB KE91	1,650,000	USB 2.0 , 2.5", 5400rpm, Mã hóa 256bit, vỏ kim loại chống dấu vân	3 năm
3	KINGMAX 500GB KE92	1,645,000	USB 2.0, 2.5", chống sốc, back up - bảo mật dữ liệu.	3 năm
4	KINGMAX 500GB KE71	1,860,000	USB 2.0, 2.5", chống sốc, back up - bảo mật dữ liệu.	3 năm
5	Western ELEMENT 2.5" 320GB	1,340,000	EXT, 2.5".	3 năm
6	Western ELEMENT 2.5" 500GB	1,680,000	EXT, 2.5".	3 năm
7	Western ELEMENT 3.5" 1T	2,100,000	EXT, 3.5".	3 năm
8	Western ELEMENT 3.5" 2T	3,300,000	EXT, 2.5".	3 năm
USB & USB 3G				
1	USB 3G 3.6 VIETTEL	680,000	Sử dụng được mạng Viettel - có sim + tài khoản.	1 năm
2	USB 3G 7.2	700,000	Sử dụng được 3 mạng (mobil, vina, viettel) - chưa bao gồm sim.	1 năm
3	USB 3G 7.2	620,000	Sử dụng được 3 mạng (mobil, vina, viettel) - chưa bao gồm sim.	1 năm
4	USB ADATA 4GB	160,000	USB 2.0, hàng chính hãng	1 năm
5	USB ADATA 4GB	180,000	USB 2.0, hàng chính hãng	3 năm
6	USB TOSHIBA 4GB / ADATA 4GB	CALL	USB 2.0, hàng chính hãng	1 năm
7	USB Kingmax 4GB	CALL	USB 2.0, hàng chính hãng	1 năm
8	USB Kingmax 8GB	CALL	USB 2.0, hàng chính hãng	1 năm
9	USB Kington 8GB	CALL	USB 2.0, hàng chính hãng	1 năm
10	USB Kingmax 8GB - PD 07	CALL	USB 2.0, hàng chính hãng	1 năm
11	USB TRANSCEND 8GB T5 / V70	CALL	USB 2.0, hàng chính hãng	1 năm
12	USB Kingmax 32GB - UD 01	CALL	USB 2.0, hàng chính hãng	1 năm
HDD BOX				
1	HDD Box 2.5" - Hitach	220,000	IDE - External	3tháng
2	HDD Box 2.5" - SSK 0611	275,000	IDE - External	3tháng
3	HDD Box 2.5" - SSK 0510	310,000	IDE - External	3tháng
4	HDD Box 2.5" - SamSung	185,000	Sata - External	3tháng
5	HDD Box 2.5" - Hitachi	265,000	Sata - External	3tháng
6	HDD Box 2.5" SSK 006	255,000	Sata - External	3tháng
7	HDD Box 3.5"	280,000	Sata - External	6tháng

8	HDD Box 3.5"	295,000	IDE - External	6tháng
9	HDD Box 3.5"	450,000	Sata+IDE- External	6tháng
10	CD Box 5.25"	415,000	IDE - External	6tháng
11	CD Box 5.25"	495,000	SATA - External	6tháng
12	HDD Box 2.5" - TX KC21BU2	530,000	Sliver/ Black	18tháng
13	HDD Box 2.5" - TX A AL21US	340,000	Black - Chống sốc	18tháng
14	HDD Box 2.5" - TX OT21U2	500,000	White	18tháng
MÀN HÌNH LCD				
LCD LG				
1	17" L1742SE	2,275,000	Hãng sản xuất: LG / Kích thước màn hình: 17inch / Kiểu màn hình: Active MatrixTFT LCD / Độ phân giải tối đa: 1280 x 1024 / Góc nhìn: 160°(H) / 160°(V) / Kích thước điểm ảnh: 0.264mm / Khả năng hiển thị màu: 16 Triệu màu /Độ sáng màn hình: 300cd/m2 / Độ tương phản: 8000 / Thời gian đáp ứng: 5ms / Các kiểu kết nối hỗ trợ: D-Sub, DVI-D, VGA, / Công suất tiêu thụ (W): 0 / Linh kiện đi kèm: Power Cable, D-Sub Cable, / Trọng lượng: 2.8Kg /	24T
2	17" N1742LP vuông	2,375,000	Hãng sản xuất: LG / Kích thước màn hình: 17inch/ Thời gian đáp ứng: 5ms /Độ phân giải tối đa: 1280x1024, 300cd/m2, 8000:1 Digital control, Dòng LG Network	24T
3	18.5" W1943S	2,260,000	Màn hình tinh thể lỏng LG W1943S/ SE: kích thước 18.5", độ phân giải 1366x768, độ tương phản 30000:1, độ sáng 300cd/m2. Kiểu dáng mới	24T
4	19" 1942SE VUÔNG	2,750,000		24T
LCD ASUS				24T
5	ASUS VH192D	2,200,000	Hãng sản xuất: ASUS / Kích thước màn hình: 18.5inch / Kiểu màn hình: TFT-LCD / Độ phân giải tối đa: 1366 x 768 / Góc nhìn: 170°(H) / 160°(V) / Kích thước điểm ảnh: 0.3mm / Khả năng hiển thị màu: 16.7 Triệu màu / Độ sáng màn hình: 250cd/m2 / Độ tương phản: 10000 / Thời gian đáp ứng: 5ms / Các kiểu kết nối hỗ trợ: D-Sub,/ Công suất tiêu thụ (W): 25 / Linh kiện đi kèm: VGA cable, Power Cable, User Manual, Audio Cable, Warranty card, / Trọng lượng: 3.7Kg /	24T
6	ASUS VH192C "GƯƠNG"	2,700,000	HD 1366 x 768. Độ tương phản 10.000:1. Thời gian đáp ứng 5ms, **D-Sub, DVI & Speaker**	24T
LCD AOC				24T
1	AOC 16" 1620SW	1,800,000	Hãng sản xuất: **AOC** / Kích thước màn hình: **15.6inch** / Độ phân giải tối đa: **1366 x 768** / Khả năng hiển thị màu: **16.7 Triệu màu** / Độ sáng màn hình: **250cd/m2** / Độ tương phản: **5000** / Thời gian đáp ứng: **8ms** / Các kiểu kết nối hỗ trợ: **D-Sub**, / Công suất tiêu thụ (W): **28** / Trọng lượng: **2.7kg /**	24T

2	AOC 17" 719SA	2,300,000	Hãng sản xuất: **AOC** / Kích thước màn hình: **17inch** / Kiểu màn hình: **TFT-LCD** / Độ phân giải tối đa: **1280 x 1024** / Góc nhìn: **176°(H)** / 176°(V) /Kích thước điểm ảnh: **0.264mm** / Khả năng hiển thị màu: **16.7 Triệu màu** /Độ sáng màn hình: **300cd/m2** / Độ tương phản: **10000** / Thời gian đáp ứng: **5ms** / Các kiểu kết nối hỗ trợ: **D-Sub**, /Công suất tiêu thụ (W): **37** / Linh kiện đi kèm: **VGA cable**, **Power Cable**, **Driver Disk**, **User Manual**, / Trọng lượng: **3.86kg /**	24T
3	AOC 18.5" 941SW "FPT"	2,270,000	Model**: LCD 18.5" AOC - 941SW**/Độ phân giải tối đa: **1366 x 768**/Độ tương phản: **60.000 :1**/Thời gian đáp ứng: **5ms/D-sub.**	24T
LCD ACER				24T
1	Lcd Acer 17" 173DB vuông	2,330,000	17" vuông/Độ phân giải:1366x768/Độ tương phản:10.000:1/Thời gian đáp ứng:5ms/D-sub/DVI/Độ sáng:300cd/m2.	24T
2	Lcd Acer 18.5 H193HQV	2,250,000	Hãng sản xuất: **ACER** / Kích thước màn hình: **18.5inch** / Độ phân giải tối đa: **1366 x 768** / Góc nhìn: **150°(H)** / 135°(V) / Độ sáng màn hình: **300cd/m2** / Độ tương phản: **50000** / Thời gian đáp ứng: **5ms** / Các kiểu kết nối hỗ trợ: **D-Sub**, **VGA**, **DVI** / Công suất tiêu thụ (W): **37** / Trọng lượng: **5.2kg /**	24T
3	ACER 18.5" G195HQ "WIDE-GƯƠNG-DVI"	2,330,000	18.5"/Kiểu màn hình TFT-LCD/Độ phân giải tối đa:1366x768/Góc nhìn: 160°(H) / 160°(V)/Kích thước điểm ảnh: 0.3mm/Độ sáng màn hình: 250cd/m2/Độ tương phản:50000:1/Thời gian đáp ứng:5ms.	24T
4	ACER 18.5" G195HQL "WIDE-GƯƠNG-DVI-LED"	2,310,000	Hãng sản xuất: **ACER** / Kích thước màn hình: **18.5inch** / Kiểu màn hình: **LED-backlight** / Độ phân giải tối đa: **1366 x 768** / Góc nhìn: **170°(H)** / 160°(V) / Khả năng hiển thị màu: **16.7 Triệu màu** / Độ sáng màn hình: **250cd/m2** / Độ tương phản: **8000000** / Thời gian đáp ứng: **5ms** / Các kiểu kết nối hỗ trợ: **D-Sub**, **DVI**, / Công suất tiêu thụ (W): **11** / Linh kiện đi kèm: **VGA cable**, **DVI Cable**, **Power Cable**, **User Manual**	24T
5	ACER 18.5" P196HQL "WIDE-GƯƠNG-DVI-LED"	2,330,000	Acer LED Monitor 18.5 inch Wide TFT (P196HQL)/Thời gian đáp ứng: 5ms/ Độ tương phản:50.000:1/Độ phân giải: 1366 x 768/DVI & D-Sub.	24T
6	ACER 21.5" H223HQ "WIDE-GƯƠNG-DVI"	2,680,000	Hãng sản xuất: ACER / Kích thước màn hình: 21.5inch / Kiểu màn hình: WXGA / Độ phân giải tối đa: 1920 x 1080 / Góc nhìn: 160°(H)/ 170°(V) / Kích thước điểm ảnh: 0.248mm/ Khả năng hiển thị màu: 16.7 Triệu màu / Độ sáng màn hình: 300cd/m2 / Độ tương phản: 20000 / Thời gian đáp ứng: 2ms / Các kiểu kết nối hỗ trợ: D-Sub, DVI-D, HDMI, / Công suất tiêu thụ (W): 38 / Linh kiện đi kèm: VGA cable, DVI Cable, / Trọng lượng: 5.0kg /	24T
LCD SAMUNG				24T
1	17" E1720NRX (VINA)	2,340,000	SAMSUNG SyncMaster LCD-TFT E1720NRX/Độ phân giải: 1280 x1024/ Độ sáng: 250cd/m2/Độ tương phản: 50000:1/ Thời gian đáp ứng: 5ms.	24T

2	19" B1930N (VINA)	2,550,000	Hãng sản xuất: **SAMSUNG** / Kích thước màn hình: **19inch** / Kiểu màn hình: **Active Matrix TFT LCD** / Độ phân giải tối đa: **1360 x 768** / Góc nhìn: **170°(H)** / 160°(V)/ Khả năng hiển thị màu: **16.7 Triệu màu** / Độ sáng màn hình: **250cd/m2** / Độ tương phản: **50000** / Thời gian đáp ứng: **5ms** / Các kiểu kết nối hỗ trợ: **D-Sub**, / Công suất tiêu thụ (W): **20** / Linh kiện đi kèm: **VGA cable**, **Power Cable**, **Driver Disk**, **User Manual**,/ Trọng lượng: **3.54kg /**	24T
3	19" E1920NX (VINA)	2,340,000	Hãng sản xuất: **SAMSUNG** / Kích thước màn hình: **18.5inch** / Kiểu màn hình: **Active Matrix TFT LCD** / Độ phân giải tối đa: **1360 x 768** / Góc nhìn: **170°(H)** / 160°(V) / Khả năng hiển thị màu: **16.7 Triệu màu** / Độ sáng màn hình: **250cd/m2** / Độ tương phản: **15000** / Thời gian đáp ứng: **5ms** / Các kiểu kết nối hỗ trợ: **D-Sub**, **VGA** / Trọng lượng: **3.64kg**	24T
4	19" E1920 (THAI LAN)	2,390,000	Hãng sản xuất: SAMSUNG / Kích thước màn hình: 18.5inch / Kiểu màn hình: Active Matrix TFT LCD / Độ phân giải tối đa: 1366 x 768/ Góc nhìn: 170°(H) / 160°(V) / Khả năng hiển thị màu: 16.7 Triệu màu/ Độ tương phản: 50000 / Thời gian đáp ứng: 5ms /Các kiểu kết nối hỗ trợ: VGA, DVI/Công suất tiêu thụ (W): 14 /Linh kiện đi kèm: VGA cable, DVI cable Power Cable, User Manual/Trọng lượng: 3,8 kg	24T
5	20" B2030N (VINA)	2,750,000	Hãng sản xuất: SAMSUNG / Kích thước màn hình: 20inch / Kiểu màn hình: Active Matrix TFT LCD / Độ phân giải tối đa: 1600 x 900 / Góc nhìn: 170°(H) / 160°(V) / Kích thước điểm ảnh: 0.2768mm / Khả năng hiển thị màu: 16.7 Triệu màu / Độ sáng màn hình: 250cd/m2 / Độ tương phản: 1000 / Thời gian đáp ứng: 5ms / Các kiểu kết nối hỗ trợ: D-Sub, / Công suất tiêu thụ (W): 25 / Linh kiện đi kèm: VGA cable, D-Sub Cable, / Trọng lượng: 5.3kg /	24T
6	20" P2070H (VINA)	3,500,000	Hãng sản xuất: SAMSUNG/Kích thước màn hình: 20inch/Kiểu màn hình: Active Matrix TFT LCD / Độ phân giải tối đa: 1600 x 900/Góc nhìn: 170°(H) / 160°(V) /Khả năng hiển thị màu: 16.7 màu triệu ; Độ sáng màn hình: 250 cd/m2 ; Độ tương phản: 50,000 ; Thời gian đáp ứng: 2 ms ; Kiểu kết nối hỗ trợ: • DVI-I • Audio • HDMI	24T

7	21.5" P2250 (VINA)	3,950,000	Hãng sản xuất: SAMSUNG/Kích thước màn hình: 21.5inch/Độ phân giải tối đa: 1920 x 1080/Góc nhìn: 170°(H) / 160°(V)/ Khả năng hiển thị màu: 16.7 Triệu màu/Độ sáng màn hình: 300cd/m2 / Độ tương phản: 1000/Thời gian đáp ứng: 2ms/Các kiểu kết nối hỗ trợ: DVI-D, Audio Input 3.5mm jack, RGB, / Công suất tiêu thụ (W): 40 / Linh kiện đi kèm: DVI Cable, Power Cable, / Trọng lượng: 4.4kg /	24T
8	23" P2370H (VINA)	5,100,000	Kích thước màn hình: 23/Loại màn hình: Wide-Aspect Active Matrix TFT/Độ phân giải tối đa: 1920 x 1080/Góc nhìn: 170°(H) / 160°(V) ; Khả năng hiển thị màu: 16.7 màu triệu/Độ sáng màn hình: 300cd/m2/ Độ tương phản: 70,000/Thời gian đáp ứng: 2 ms/Kiểu kết nối hỗ trợ: • DVI-D • Audio • HDMI	24T
LCD BENQ				24T
1	17" 702AD	2,340,000	Hãng sản xuất: BENQ/Kích thước màn hình: 17inch/Kiểu màn hình: TFT-LCD/Độ phân giải tối đa: 1280 x 1024/Góc nhìn: 160°(H) / 160°(V) / Kích thước điểm ảnh: 0.264mm/Khả năng hiển thị màu: 16.7 Triệu màu/Độ sáng màn hình: 300cd/m2/Độ tương phản: 700/ Thời gian đáp ứng: 5ms/Các kiểu kết nối hỗ trợ: D-Sub, DVI-D/Công suất tiêu thụ (W): 35 / Linh kiện đi kèm: VGA cable, DVI Cable, Power Cable, Driver Disk, User Manual/Trọng lượng: 3.36Kg /	24T
2	18.5" G925HDA	2,280,000	Kích cỡ màn hình: 18.5" W/Kích cở khung hình: 470mm/Cường độ ảnh điểm: 0.3(H)×0.3 (V)mm/Khu vực hiển thị: 409.8 (H)×230.4 (V) Độ sáng: 200 cd/m²/Độ tương phản: 60,000:1 (DCR)/Thời gian đáp ứng: 5ms/Góc nhìn (Ngang/Dọc): 90/65 (CR≥10)/Tần số quét: H: 30K~80KHz V: 55~75Hz/Tần số ảnh điểm: 85.5MHz/Độ phân giải: 1366×768@60Hz/Hỗ trợ màu: 16.7M/Tín hiệu kết nối vào: Analog RGB/Cổng kết nối: 15-pin D-Sub/Điện năng sử dụng: 90~240VAC, 50/60Hz/Công suất sử dụng: Hoạt động: <19W	24T
Case (không nguồn)				
1	Case Emaster	230,000		N/A
2	Case SD	230,000		N/A
3	CASE D@DELI DÒNG D	270,000		N/A
4	CASE D@DELI DÒNG A	290,000		N/A
POWER SUPPLY (Nguồn)				
1	VENR 450W FAN 12CM	250,000	24 pin - Fan 12cm, có 3 đầu cable nguồn ,2 SATA	1 năm
2	VISION 550W FAN 12CM	250,000	24 pin - Fan 12cm, có 4 đầu cable nguồn ,2 SATA	1 năm
3	SMART 550W FAN 12CM	250,000	24 pin - Fan 12cm, có 2 đầu cable nguồn fan 8 inch, 2 SATA	1 năm
4	D@ DELI	290,000	24 pin - Fan 12cm, có 2 đầu cable nguồn , 2 SATA	1 năm
5	SD 500W FAN 12CM	250,000	1 SATA + 3 IDE, FAN 12CM	1 năm
FAN CASE				
1	Fan Case Đen	20,000		N/A
2	Fan Case Màu	30,000		N/A
DVD CD ROM				

1	ASUS - 18X - E818A ATA	445,000	Trắng/ Đen - TCN chính hiệu	1 năm
2	ASUS - 18X -E616A3T - Sata	390,000	Trắng/ Đen - TCN chính hiệu	1 năm
3	DVD HP ATA BOX	400,000		1 năm
4	DVD LG ATA SATA tray	400,000	Đen- TCN chính hiệu	1 năm
5	DVD RW HP 16x Tray	440,000		1 năm
6	DVD RW LG box- sata	545,000		1 năm
7	DVD RW SAMSUNG SATA	545,000		1 năm
8	DVD RW ASUS SATA	557,000		1 năm
9	DVD RW SAMSUNG ATA tray	550,000		1 năm
10	DVD SAMSUNG SATA	400,000	Trắng / Đen- TCN chính hiệu (Tray)	1 năm
11	DVD LG -16X- Tray	340,000	Đen- TCN chính hiệu	1 năm
	MOUSE			
1	A4tech X5-60MD	240,000	USB Dây Rút, Màu đen Bạc, đen. X2, 800DPI	1 năm
2	Delux DLM-312	96,000	USB - Hàng chính hãng	1 năm
3	Delux DLM-338	95,000	USB - Hàng chính hãng	1 năm
4	Delux DLM-361	125,000	USB - Hàng chính hãng	1 năm
5	Delux DLM-363	110,000	USB - Hàng chính hãng	1 năm
6	Delux DLM-371	95,000	USB - Hàng chính hãng	1 năm
7	Delux DLM-486GL lazer loại good	345,000	Mouse laser	1 năm
8	IBM/HP/Dell/Sony Optical	50,000	PS/2 - USB	6T
9	Logitech Optical rút	95,000	USB - Hàng chính hãng	1 năm
10	Mitsumi 6603 mini chính hãng	145,000	usb (6603)- Hàng chính hãng	1 năm
11	Mitsumi 6703 chính hãng	140,000	USB lớn(6703) - Hàng chính hãng	1 năm
12	Mitsumi sứ	50,000	USB	6T
13	Mitsumi sứ RÚT	55,000		6T
14	Philip đỏ	70,000	USB	6T
15	Philip Lazer	98,000	USB - Hàng chính hãng	1 năm
16	Venr V300	90,000	USB	1 năm
17	Venr V300 dây rút	98,000	USB	1 năm
	Keyboard			
1	Combo Logitech EX110	714,340	PS/2 - Keyboard Internet & Mouse Optical USB	1 năm
2	Combo Logitech EX110	714,340	PS/2 - Keyboard Internet & Mouse Optical USB	1 năm
3	Combo Logitech Pro	357,170	PS/2 - Keyboard Multi, 12 phím nóng & Mouse Optical	1 năm
4	Delux DLK-5015	110,000	USB	1 năm
5	Genius 110	95,000	PS/2	1 năm
6	Gigabyte 5050	125,000	USB - Hàng chính hãng	1 năm
7	Gigabyte KM6150	98,000	USB	1 năm
8	IBM 1000 for notebook	100,000	USB	1 năm
9	KB nhựa dẻo	85,000		1 năm
10	KEYBOARD A4Tech KM 720	225,000	PS/2	1 năm
11	KEYBOARD MOUSE HP KZ25A	235,000	Hàng chính hãng	1 năm
12	Logitech K100	115,555	PS/2 - Đen - Hàng chính hãng	1 năm
13	Logitech Multimedia	212,201	PS2 - Đen - Hàng chính hãng	1 năm
14	Logitech NewTouch 200	189,090	USB - Đen - Hàng chính hãng	1 năm
15	Logitech Wireless MK 520AP	714,340	Keyboard không dây , USB.	1 năm
16	Venr V110N	115,000	PS/2	1 năm
	TAI NGHE BLUETOOTH			
1	Apple A68	350,000	Phạm vi hoạt động ~10m,thời gian đàm thoại 3h,thời gian chờ 50h	6T
2	Bluedio 5230	180,000	Phạm vi hoạt động ~10m,thời gian đàm thoại 7h,thời gian chờ 100h	6T
3	Bluedio E9	270,000	Phạm vi hoạt động ~10m,thời gian đàm thoại 4h,thời gian chờ 80h	6T
4	Bluedio N65	200,000	Phạm vi hoạt động ~10m,thời gian đàm thoại 5h,thời gian chờ 180h	6T
5	Bluedio N97	320,000	Phạm vi hoạt động ~10m,thời gian đàm thoại 8h,thời gian chờ 280h	6T
6	Bluedio Q65	200,000	Phạm vi hoạt động ~10m,thời gian đàm thoại 5h,thời gian chờ 180h	6T
7	Bluedio Q9	380,000	Phạm vi hoạt động ~10m,thời gian đàm thoại 6h,thời gian chờ 60h	6T
8	Nokia N9	370,000	Phạm vi hoạt động ~10m,thời gian đàm thoại 8h,thời gian chờ 180h	6T
9	Nokia N97	450,000	Phạm vi hoạt động ~10m,thời gian đàm thoại 8h,thời gian chờ 180h	6T
	LOA			
1	Loa thẻ nhớ MD-95	230,000	chơi nhạc trên usb hoặc thẻ nhớ,thời gian dùng liên tục 2-3h.	3T
2	Loa thẻ nhớ UK-2	285,000	chơi nhạc trên usb hoặc thẻ nhớ,thời gian dùng liên tục 3-4h.	6T
3	Microlab D109	10,000	Hãng sản xuất: MICROLAB / Kiểu: Bộ 2loa & đệm / Công suất(W): 10W / Công suất loa trầm(W): 5 / Công suất loa vệ tinh(W): 2.5 /	12T
4	NANSIN V-3001	-	SOUND 2.1 VOLUME, BASS 25W,desktop speakers. Model V-3001 2.1 Multimedia Speaker System. 1000 Watts.	12T

5	NANSIN V-3008	470,000	SOUND 2.1 VOLUME, BASS 25W,desktop speakers. Model V-3001 2.1 Multimedia Speaker System. 1000 Watts.	12T
6	NANSIN V-888	490,000	SOUND 2.1 VOLUME, BASS 25W,desktop speakers. Model V-3001 2.1 Multimedia Speaker System. 1000 Watts.	12T
7	Sound Max A4000	718,000	Hãng sản xuất: SOUNDMAX / Kiểu: Bộ 5loa & đệm / Công suất(W): 60W / Tần số tối thiểu(Hz): 150 / Tần số tối đa(KHz): 20 / Số loa: 5 / Mức độ âm thanh(dB): 75 /	12T
8	Sound Max A5000	745,000	Hãng sản xuất: SOUNDMAX / Kiểu: Bộ 4loa & đệm / Công suất(W): 60W / Công suất loa trầm(W): 20 /	12T
9	Sound Max A820	395,000	Hệ thống Loa: 2.1 Kênh /Cấu hình: 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm /Tín hiệu ngõ vào: Jack RCA/Tín hiệu ngõ ra: Jack RCA hoặc Jack 3mm Stereo/Tương thích ngõ vào 2.1/5.1: 2.1 /Điều chỉnh âm thanh: Volume, bass,treble/ Tổng công suất: 25W (RMS) /Loa vệ tinh:3 inch(7.5cm), 5W x 2/Loa trầm: 4 inch(10cm), 15 W/Tần số: Loa vệ tinh 150Hz ~ 18KHz, Loa trầm: 45Hz~150Hz.	12T
10	Sound Max A830	405,000	Hệ thống loa: 2.1/Đáp ứng tần số: Loa vệ tinh 150Hz ~ 18KHz, Loa trầm: 45Hz~150Hz/ Tỷ số nén nhiễu S/N: >75dB/Điều khiển từ xa: Kích thước (WxDxH, mm): loa siêu trầm: 140 x 240 x 215 (mm). loa vệ tinh: 92 x 95 x 133 (mm)/Nguồn: 220V - 50 Hz	12T
11	Sound Max A840	405,000	Hệ thống loa: 2.1/Điều chỉnh âm thanh: Volume, Bass, treble. Sử dụng nguồn điện 220V - 50Hz/Kích thước: (Rộng + Cao + Sâu)mm: Loa Satellite: (92 x95 x 133)mm,Loa Subwoofer: (140 x 240 x 215)mm	12T
12	Sound Max A850	405,000	Hãng sản xuất: SOUNDMAX / Kiểu: Bộ 2loa & đệm / Công suất(W): 25W /	12T
13	Sound Max A860	541,000	Hãng sản xuất: SOUNDMAX / Kiểu: Bộ 2loa & đệm / Công suất(W): 35W / Tần số tối thiểu(Hz): 200 / Tần số tối đa(KHz): 20 / Số loa: 3 / Mức độ âm thanh(dB): 75 /	12T
14	Sound Max A870	531,000	Hãng sản xuất: **SOUNDMAX** / Kiểu: **Bộ 2loa** / Công suất(W): **35W /**	12T
15	Sound Max A880	415,000	Hệ thống loa: 3D, Bass, Treble, 1 Sub, 2 Speakers, 25W RMS/Sử dụng nguồn điện 220V - 50Hz/ Vật liệu: Thùng làm bằng gỗ màu đen/ Kích thước: (Rộng + Cao + Sâu)mm:Loa Satellite: (95 x140 x 90)mm, Loa Subwoofer: (140 x 220 x 230)mm	12T
16	Sound Max A8800	850,000	Hãng sản xuất: **SOUNDMAX** / Kiểu: **Bộ 4loa & đệm** / Công suất(W): **90W /**	12T
17	Sound Max A910	400,000	Hệ thống Loa: 2.1 Kênh/Cấu hình: 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm/Tín hiệu ngõ vào: Jack RCA/Tín hiệu ngõ ra: Jack RCA hoặc Jack 3mm Stereo/Tương thích ngõ vào 2.1/Điều chỉnh âm thanh: Volume,bass, treble/Tổng công suất: 25W (RMS)/Loa vệ tinh: 3 inch(7.5cm), 5W x 2/ Loa trầm: 4 inch(10cm), 15W/Đáp ứng tần số: Loa vệ tinh: 150Hz ~ 18KHz/Loa siêu trầm: 45Hz~150Hz.	12T
18	Sound Max B10	878,000	Hãng sản xuất: **SOUNDMAX** / Kiểu: **Bộ 5loa & đệm** / Công suất(W): **70W /**	12T

19	Sound Max B30	1,265,000	Hệ thống loa 5.1 kênh, thùng loa màu đen/Cấu hình 5 loa vệ tinh (2 loa trước, 2 loa sau, 1 loa trung tâm) , 1 loa siêu trầm/Tín hiệu ngõ vào 2.1 hoặc 5.1/Tín hiệu ngõ ra 6 Jacks RCA/Tương thích ngõ vào 2.1/5.1 2.1/5.1 Tự động giả lập 2.1 sang 5.1/ # Tổng công suất 105W(RMS) Loa Trầm: 5 inch, 30W(RMS). # Loa Mid: 3 inch, 10W x 5(RMS). # Loa Treble: 1.5 inch, 5W (RMS) x 5 # Đáp ứng tần số Loa Trầm: 20Hz-200Hz. # Loa Vệ tinh: 200Hz~20KHz. # Kích thước (WxDxH,mm) Loa siêu trầm: 180 x 390 x 290 (mm). # Loa Vệ Tinh: 90 x 100 x 330 (mm). # Loa giữa: 260 x 100 x 90 (mm) Nguồn 220V ~ 50Hz	12T
20	Sound Max B50	1,379,000	Hãng sản xuất: SOUNDMAX / Kiểu: Bộ 5loa & đệm /5 loa vệ tinh, 1 loa siêu trần/ Công suất(W): 125W / Điều chỉnh âm thanh: Volume, Bass, F.Vol, C.Vol, S.Vol/Tín hiệu gõ vào 2.1 hoặc 5.1/Tín hiệu gõ ra 5 Jack/ Mẫu mã sang trọng, lịch sự.	12T
21	Vicker VK-630S	205,000	Hãng sản xuất: Vicker / Kiểu: Bộ 2 loa / Công suất(W): 6W /	6T
	HEADPHONE			N/A
1	Huynhdai 331-MV	123,000	box-cực hay	N/A
2	Huynhdai 440	70,000	no box	N/A
3	Huynhdai 500	87,000	box-hay	N/A
4	Huynhdai 559-MV	105,000	box-cực hay	N/A
5	Huynhdai 6288	109,000	box-hay	N/A
6	Huynhdai 991	75,000	no box	N/A
7	SALAR A 61	115,000	BOX LOẠI 1	N/A
8	SALAR V20	85,000	BOX LOẠI 1	N/A
9	SALAR V82	95,000	BOX LOẠI 1	N/A
10	SHUBOSS OK-220	110,000	BOX LOẠI 1	N/A
11	SHUBOSS OK-660	110,000	BOX LOẠI 1	N/A
12	Somic 808	71,000	BOX LOẠI 1	N/A
13	SOMIC ST-440	92,000	BOX LOẠI 1	N/A
14	SOMIC ST-908	115,000	BOX LOẠI 1	N/A
	NETWORK			N/A
1	Card mạng PLANET	75,000	MẪU MỚI,ĐẸP-tự nhận driver	3T
2	ADSL2/2+ modem router DSL-526B	460,000		
3	ADSL2/4+ Router DSL-2542B	510,000		
4	Linksys Wireless-N router WRT160N	1,500,000		
5	Linksys Wireless-G router WRT54GH	780,000		
6	Card mạng TENDA	95,000	MẪU MỚI,ĐẸP-tự nhận driver	3T
7	Card Wireless Tenda PCI 300Mbps	250,000		12T
8	ĐẦU NỐI RJ45	10,000		
9	Đầu RJ 11 hộp/100cái	45,000		N/A
10	Đầu RJ 45	90,000	chống nhiễu 100C/1 HỘP	N/A
11	Đầu RJ 45 100cái/Hộp	55,000		N/A
12	PHÁT WIRELESS 311-TENDA	385,000	chuẩn N	12T
13	PHÁT WIRELESS W307R-TENDA	625,000	300Mbp 2 ANTEN	12T
14	Switch D-link 16 port	770,000		12T
15	Switch D-link 24 port	995,000		12T
16	Switch Tenda 5 port 100M	175,000		12T
17	Switch Tenda 8 port 100M	215,000		12T
18	THU WIRELESS 300M TENDA	22,000	CỔNG USB chuẩn N	12T
19	THU WIRELESS 300M TENDA	255,000	CỔNG USB chuẩn N CÓ ANTEN PRO	12T
20	THU WIRELESS 54M TENDA	155,000	CỔNG USB	12T
	CABLE			
1	Cable 2 ĐẦU DVI TỐT	70,000		TEST
2	Cable AMP	785,000	CÁP 6E 1 THÙNG 305M MÀU XANH chống nhiễu	TEST
3	Cable AMP 0238	445,000	1 THÙNG 305M GOOD	TEST
4	Cable AMP 0332	405,000	1 THÙNG 305M GOOD	TEST

5	Cable AMP 0520	305,000	1 THÙNG 305M	TEST
6	Cable AMP 0520	295,000	1 THÙNG 285M	TEST
7	Cable AMP 0522	375,000	GOOG 305M	TEST
8	Cable AMP 9999	675,000	1 THÙNG 305M GOOD chống nhiễu	TEST
9	Cable AMP lẻ tính mét	10,000		TEST
10	Cable AMP TENDA	280,000	1 THÙNG 100M GOOD chống nhiễu	TEST
11	Cable Chống Nhiễu IDE XỊN	17,000		TEST
12	Cable chuyển USB-> IDE,SATA	140,000		TEST
13	Cable chuyển USB--> PS/2	25,000		TEST
14	Cable chuyển USB--> PS/2 TỐT	60,000		TEST
15	Cable HDMI 1,5m	77,000		TEST
16	Cable HDMI 3m	92,000		TEST
17	Cable máy in chống nhiễu CỔNG USB	20,000		TEST
18	Cable máy in chống nhiễu CỔNG USB	30,000		TEST
19	Cable máy in chống nhiễu Tốt 3M	40,000		TEST
20	Cable máy in chống nhiễu Tốt 5M	59,000		TEST
21	Cable Network Loại Tốt 1.5M	15,000		TEST
22	Cable nguồn sata	14,000		TEST
23	Cable sata HDD	13,000		TEST
24	Cable USB nối dài chống nhiễu 2.0	30,000		TEST
25	Cable USB nối dài chống nhiễu 3M	40,000		TEST
26	Cable USB nối dài chống nhiễu 5M	60,000		TEST
27	Cable Vga --> video	48,000		TEST
28	Cable Vga 1,8m	30,000		TEST
29	Cable Vga 10m	130,000		TEST
30	Cable Vga 3m	60,000		TEST
31	Cable Vga 5m	98,000		TEST
33	Cable Vga 30m	call		
	Đồ Chơi Laptop			TEST
1	Adaptor ĐA NĂNG -- laptop	200,000		TEST
2	Adaptor for laptop ---- LCD 12V DC	100,000		TEST
3	Adaptor 9v AC --- swith-modem…	55,000		TEST
4	ĐÈN LAPTOP UT301	50,000		TEST
5	ĐÈN LAPTOP 386F	50,000		TEST
6	Máy Hút bụi bàn phím	30,000		TEST
7	Chùi màn hình LCD 4 MÓN	25,000		TEST
8	TÚI CHỐNG XỐC LAPTOP DÂY KÉO .13',14',15',17,	50,000		TEST
9	TÚI CHỐNG XỐC LAPTOP NEW.13',14',15',17	70,000		TEST
10	KHÓA LAPTOP chìa	55,000		TEST
11	KHÓA LAPTOP số	65,000		TEST
	Đế Tản Nhiệt Laptop			
1	Pin Cmos	8		**TEST**
2	Keo tản nhiệt Good	15		**TEST**
3	Hub USB 4p bạch tuộc	30,000		1T
4	BLUETOOTH 2.0 MINI	40,000		1T
5	BỘ VÍT ĐA NĂNG	40,000		**TEST**
6	HỘP TEST CÁP MẠNG RJ45,CÁP USB ,CÁP MÁY IN	70,000		**TEST**
7	Kèm Bấm Đầu Dây Mạng	75,000		**TEST**
9	USB RA LAN 2.0	95,000		1T
10	Tay game đơn KM66 RUNG	100,000		1T
11	Tay game đôi KM88 RUNG	130,000		1T
12	FAN E318	150,000		1T
13	FAN DX764	180,000		1T
14	FAN X680	180,000		1T
17	FAN C2	180,000		1T
18	FAN BOA1	180,000		1T
19	FAN RX 780	190,000		1T

20	FAN N15	190,000		1T
21	FAN Z009	210,000		1T
22	FAN B006	210,000		1T
23	FAN 5318/ 5228	210,000		1T
24	FAN 2318	220,000		1T
25	FAN X800	225,000		1T
26	FAN 303B	230,000		1T

Cường Việt Computer còn là địa chỉ tin cậy đối với khách hàng có nhu cầu bảo hành và bảo trì cho các loại máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy in, và các thiết bị ngoại vi.
Với các loại hình dịch vụ bảo hành và bảo trì tận nơi, bảy ngày trong tuần, chúng tôi bảo đảm tối ưu hóa năng lực các máy móc, thiết bị của khách hàng.

Quan điểm kinh doanh:

* Sự hài lòng của khách hàng là tiêu chuẩn đánh giá hàng đầu của chúng tôi
* Không bán hàng kém chất lượng, hàng giả…
* Luôn cung cấp cho khách hàng những sản phẩm tốt, dịch vụ hoàn hảo nhất
* Luôn đặt chữ tín lên hàng đầu, luôn quan tâm đến lợi ích khách hàng
* Luôn đặt mình vào địa vị khách hàng để có những quyết định, cư xử phải lẽ nhất
* Hãy đến với Cường Việt, Quý Khách hàng sẽ được: Mua sản phẩm chính hãng, bảo hành chính hãng